

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH – CTCP
ĐỊA CHỈ : SỐ 2 ĐƯỜNG VŨ QUANG – TP HÀ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020

Hà Tĩnh, tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	-	565,006,414,514	560,094,690,867
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	63,105,634,374	113,154,476,346
111	1. Tiền	-	34,355,223,415	42,913,558,538
112	2. Các khoản tương đương tiền		28,750,410,959	70,240,917,808
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	108,610,000,000	53,700,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	108,610,000,000	53,700,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	-	134,062,795,941	144,693,788,258
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	133,524,207,723	144,200,797,469
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	23,569,184,553	16,485,935,499
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19,595,353,396	17,316,114,757
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42,625,949,731)	(33,309,059,467)
140	IV. Hàng tồn kho	8	231,389,364,628	223,185,032,023
141	1. Hàng tồn kho		231,389,364,628	230,192,854,326
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(7,007,822,303)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	-	27,838,619,571	25,361,394,240
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	8,457,400,709	8,395,990,755
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16,421,243,759	16,571,913,748
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2,959,975,103	393,489,737
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	-	1,437,939,339,817	1,470,913,814,430
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5,756,807,000	5,756,807,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5,756,807,000	5,756,807,000
220	II. Tài sản cố định		646,110,667,261	732,752,815,406
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	635,624,416,148	721,095,161,396
222	- Nguyên giá		1,456,441,502,251	1,479,368,659,358
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(820,817,086,103)	(758,273,497,962)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10,486,251,113	11,657,654,010
228	- Nguyên giá		22,827,392,247	23,129,991,828
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12,341,141,134)	(11,472,337,818)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	73,579,832,900	75,639,925,784
231	- Nguyên giá		81,223,131,272	81,223,131,272
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7,643,298,372)	(5,583,205,488)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	409,705,881,408	357,942,572,522
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		409,705,881,408	357,942,572,522



250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	248,610,621,695	249,663,141,351
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2,995,741,359	4,008,689,749
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247,506,627,800	247,506,627,800
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1,891,747,464)	(1,852,176,198)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		54,175,529,553	49,158,552,367
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	54,175,529,553	49,158,552,367
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2,002,945,754,331</u>	<u>2,031,008,505,297</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		680,777,606,103	858,017,629,449
310	I. Nợ ngắn hạn		387,655,598,463	691,657,235,761
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	97,782,935,101	282,095,569,890
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	24,340,666,799	21,336,772,429
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11,485,615,139	12,165,643,030
314	4. Phải trả người lao động		30,030,828,605	22,232,977,187
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	27,779,475,562	22,744,734,479
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	2,796,919,859	3,016,919,860
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	97,760,374,798	93,112,005,303
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	83,234,892,806	219,690,751,810
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	3,150,000,000	1,500,000,000
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9,293,889,794	13,761,861,773
330	II. Nợ dài hạn		293,122,007,640	166,360,393,688
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	13,665,050,514	14,537,554,382
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	731,787,678	731,787,678
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	257,012,196,562	128,096,308,735
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	21,712,972,886	22,994,742,893
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,322,168,148,228	1,172,990,875,848
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1,308,508,585,324	1,154,331,312,944
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,101,135,914,618	1,101,135,914,618
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4,087,045,423	4,087,045,423
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40,728,290)	(40,728,290)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1,053,097,228)	(1,053,097,228)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		17,728,121,876	17,728,121,876
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4,058,550,154	(78,087,331,100)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(66,592,238,595)	(58,804,807,496)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		70,650,788,749	(19,282,523,604)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		182,592,778,771	110,561,387,645
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		13,659,562,904	18,659,562,904
431	1. Nguồn kinh phí	23	13,659,562,904	18,659,562,904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,002,945,754,331	2,031,008,505,297

Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Lê Việt Thảo

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	299,362,680,428	316,862,064,595	1,262,055,624,328	1,040,700,196,434
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1,876,833,504	888,361,637	18,303,838,607	3,172,519,059
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		297,485,846,924	315,973,702,958	1,243,751,785,721	1,037,527,677,375
11	4. Giá vốn hàng bán	26	248,775,741,783	247,337,060,849	960,514,885,742	925,824,049,219
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48,710,105,141	68,636,642,109	283,236,899,979	111,703,628,156
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	8,608,693,324	2,624,348,624	18,145,808,048	8,361,856,566
22	7. Chi phí tài chính	28	8,574,758,018	8,339,127,668	25,692,029,896	38,938,621,859
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(8,735,183,494)</i>	<i>11,943,728,586</i>	<i>25,652,458,630</i>	<i>38,978,193,124</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	1,174,343,938	(1,012,948,390)	1,174,343,938
25	9. Chi phí bán hàng	29	7,998,393,700	10,869,925,104	30,279,486,020	36,847,253,543
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	25,823,691,201	15,985,874,423	78,946,630,677	59,920,531,366
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14,921,955,546	37,240,407,476	165,451,613,044	(14,466,578,108)
31	12. Thu nhập khác	31	5,445,268,192	(851,419,770)	16,932,186,143	3,088,587,098
32	13. Chi phí khác	32	2,472,671,347	1,011,001,085	14,088,298,331	3,974,884,986
40	14. Lợi nhuận khác		2,972,596,845	(1,862,420,855)	2,843,887,812	(886,297,888)

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17,894,552,391	35,377,986,621	168,295,500,856	(15,352,875,996)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	2,742,253,280	4,293,377,779	9,653,131,165	10,246,053,383
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(475,176,137)	1,129,548,214	(1,281,770,005)	1,129,548,214
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>15,627,475,248</u>	<u>29,955,060,628</u>	<u>159,924,139,696</u>	<u>(26,728,477,593)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ				87,892,748,571	(19,282,523,604)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				72,031,391,125	(7,445,953,989)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35			798	(175)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				-	-



Nguyễn Duy Thành


Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 01 năm 2021



Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Lê Việt Thảo

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		168,295,500,856	(15,352,875,996)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		91,451,689,201	76,084,578,752
03	- Các khoản dự phòng		(1,811,670,164)	(783,843,384)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(48,900,190)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17,132,859,658)	(9,926,948,985)
06	- Chi phí lãi vay		25,652,458,630	38,874,200,710
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	301,167,448
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		266,455,118,865	89,147,378,355
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1,201,891,635	(13,671,621,457)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1,196,510,302)	79,778,845,731
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(129,619,265,448)	(21,890,878,661)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5,078,387,140)	7,700,718,035
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25,652,458,630)	(32,661,205,851)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13,735,571,354)	(10,115,833,807)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4,467,971,980)	(7,691,557,016)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		87,906,845,646	90,595,845,329
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(93,651,524,489)	(6,407,133,975)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1,503,408,131
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(108,610,000,000)	(53,700,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		53,700,000,000	91,190,171,414
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18,145,808,048	7,804,904,846
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(130,415,716,441)	40,391,350,416
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		490,993,114,973	511,921,194,208
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(498,533,086,150)	(594,241,564,764)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7,455,375,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7,539,971,177)	(89,775,745,556)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(50,048,841,972)	41,211,450,189
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		113,154,476,346	71,894,125,967
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	48,900.190
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	63,105,634,374	113,154,476,346

Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Lê Viết Thảo

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113,591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.
- Dịch vụ cảng biển.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	75.00%	75.00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73.00%	73.00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	51.00%	51.00%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn nuôi
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79.44%	79.44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp

Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiên, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60.00%	60.00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51.28%	51.28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60.64%	60.64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58.70%	58.70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63.83%	63.83%	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53.00%	53.00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91.85%	91.85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Bảo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	08	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 09	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản vô hình khác	10	năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
--------------------------	---------	-----

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.28. Lãi trên cổ phiếu

HÀ TĨNH

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	4,310,445,737	3,896,267,379
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30,044,777,678	39,017,291,159
- Các khoản tương đương tiền	28,750,410,959	70,240,917,808
	63,105,634,374	113,154,476,346

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 28.750.410.959 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại có lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,1%/ năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	108,610,000,000	-	53,700,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	108.610.000.000	-	53,700,000,000	-
	108,610,000,000	-	53,700,000,000	-

Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 108.610.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có lãi suất từ 4.8%/năm đến 7.2%/ năm.

11/01/2021
JIT
SA
N
H
C
/H

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2020			01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
			VND			VND	
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26.88%	26.88%	2,995,741,359	26.88%	26.88%	4,008,689,749
			2,995,741,359			4,008,689,749	

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (GSM) (*)	56,400,000,000		-	56,400,000,000	63,168,000,000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179,659,088,500		(1,879,558,163)	179,659,088,500		(1,839,986,898)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	1,080,000,000		-	1,080,000,000		-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (POV) (*)	9,000,000,000		-	9,000,000,000	8,500,000,000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	300,000,000		-	300,000,000		-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1,000,000,000		-	1,000,000,000		-
- Các khoản đầu tư khác	67,539,300		(12,189,300)	67,539,300		(12,189,300)
	247,506,627,800	-	(1,891,747,463)	247,506,627,800	71,668,000,000	(1,852,176,198)

(*) Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày đầu năm và cuối năm theo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại các thời điểm tương ứng.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	19.75%	19.75%	Sản xuất kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	9.93%	9.93%	Sản xuất kinh doanh quặng sắt
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1.08%	1.08%	Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	10.00%	10.00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	10.00%	10.00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1.25%	1.25%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi

5. PHẢI THU NGAN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng khác	133,524,207,723	(31,731,475,219)	144,200,797,469	(24,239,574,707)
	133,524,207,723	(31,731,475,219)	144,200,797,469	(24,239,574,707)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGAN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản trả trước cho người bán khác	23,569,184,553	(7,303,861,700)	16,485,935,499	(6,674,289,997)
	23,569,184,553	(7,303,861,700)	16,485,935,499	(6,674,289,997)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã	338,187	-	80,204,097	-
- Tạm ứng	1.607.663.773	(2,759,200,958)	8,155,031,363	(1,476.685,400)
- Ký cược, ký quỹ	53.000,000	-	552.824,610	-
- Phải thu khác	17.934,351,436	(831,411,854)	8,528,054,687	(918,509,363)
	19,595,353,396	(3,590,612,812)	17,316,114,757	(2,395,194,763)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	5,756,807,000	-
- Phải thu khác	5,756,807,000	-	-	-
	5,756,807,000	-	5,756,807,000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	45,155,111,898	-	31,761,484,799	-
- Công cụ, dụng cụ	1,292,355,187	-	2,595,176,592	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	109,447,862,867	-	124,219,148,131	-
- Thành phẩm	41,225,466,816	-	68,157,958,584	(6,587,790,107)
- Hàng hoá	34,268,567,860	-	3,459,086,220	(420,032,196)
	231,389,364,628	-	230,192,854,326	(7,007,822,303)

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Các công trình khác	409,705,881,408	357,942,572,522
	409,705,881,408	357,942,572,522

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

In trang ngang

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	896,717,226,908	491,525,841,652	72,779,949,797	8,326,822,399	10,018,818,602	-	1,479,368,659,358
- Mua trong năm	34,758,994,815	1,261,050,000	1,222,853,242	104,317,546	4,541,000,000	-	41,888,215,603
- Tặng khác	525,153,636	-	-	-	-	-	525,153,636
- Thanh lý, nhượng bán	(44,192,744,152)	(17,757,583,729)	(1,802,797,312)	(400,824,882)	(1,047,406,153)	-	(65,201,356,228)
- Giảm khác	(105,461,123)	(33,708,995)	-	-	-	-	(139,170,118)
Số dư cuối năm	887,703,170,084	474,995,598,928	72,200,005,727	8,030,315,063	13,512,412,449	-	1,456,441,502,251
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	415,165,495,283	267,299,301,387	61,466,506,891	6,618,404,037	7,723,790,364	-	758,273,497,962
- Khấu hao trong năm	55,642,009,160	26,655,739,760	4,276,749,312	564,952,323	1,076,834,273	-	88,216,284,828
- Tăng do điều chỉnh từ công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(4,711,918,897)	(18,996,441,134)	(1,301,235,358)	(152,592,432)	(371,338,748)	-	(25,533,526,569)
- Giảm theo quyết toán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(105,461,123)	(33,708,995)	-	-	-	-	(139,170,118)
Số dư cuối năm	465,990,124,423	274,924,891,018	64,442,020,845	7,030,763,928	8,429,285,889	-	820,817,086,103
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	481,551,731,625	224,226,540,265	11,313,442,906	1,708,418,362	2,295,028,238	-	721,095,161,396
Tại ngày cuối năm	421,713,045,661	200,070,707,910	7,757,984,882	999,551,135	5,083,126,560	-	635,624,416,148

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	17,086,119,581	2,048,706,290	3,995,165,957	23,129,991,828
- Mua trong năm	500,000,000	-	-	500,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	(802,599,581)	-	-	(802,599,581)
Số dư cuối năm	16,783,520,000	2,048,706,290	3,995,165,957	22,827,392,247
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6,615,308,836	1,973,706,290	2,883,322,692	11,472,337,818
- Khấu hao trong năm	820,794,893	50,000,000	304,516,596	1,175,311,489
- Thanh lý, nhượng bán	(306,508,173)	-	-	(306,508,173)
Số dư cuối năm	7,129,595,556	2,023,706,290	3,187,839,288	12,341,141,134
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10,470,810,745	75,000,000	1,111,843,265	11,657,654,010
Tại ngày cuối năm	9,653,924,444	25,000,000	807,326,669	10,486,251,113

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	81,223,131,272	81,223,131,272
Số dư cuối năm	81,223,131,272	81,223,131,272
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5,583,205,488	5,583,205,488
- Khấu hao trong năm	2,060,092,884	2,060,092,884
Số dư cuối năm	7,643,298,372	7,643,298,372
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	75,639,925,784	75,639,925,784
Tại ngày cuối năm	73,579,832,900	73,579,832,900

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8,457,400,709	8,395,990,755
	8,457,400,709	8,395,990,755
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	54,175,529,553	49,158,552,367
	54,175,529,553	49,158,552,367

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	174,190,273,304	174,190,273,304	323,328,544,240 -	446,669,772,891	50,849,044,653	50,849,044,653
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	45,500,478,506	45,500,478,506	9,642,589,312 -	22,757,219,665	32,385,848,153	32,385,848,153
	219,690,751,810	219,690,751,810	332,971,133,552	469,426,992,556	83,234,892,806	83,234,892,806
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	173,596,787,241	173,596,787,241 -	167,664,570,733	51,863,313,259	289,398,044,715	289,398,044,715
	173,596,787,241	173,596,787,241	167,664,570,733	51,863,313,259	289,398,044,715	289,398,044,715
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(45,500,478,506)	(45,500,478,506)	(9,642,589,312)	(22,757,219,665)	(32,385,848,153)	(32,385,848,153)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>128,096,308,735</u>	<u>128,096,308,735</u>			<u>257,012,196,562</u>	<u>257,012,196,562</u>

In trang ngang

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp cổ				
- Phải trả các đối tượng	97.782.935,101	97.782.935,101	282.095,569,890	282.095,569,890
	<u>97.782,935,101</u>	<u>97.782,935,101</u>	<u>282,095,569,890</u>	<u>282,095,569,890</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẠN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Các khách hàng khác	24,340,666,799	21,336,772,429
	<u>24,340,666,799</u>	<u>21,336,772,429</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	138,704,420	2,134,778,330	6,063,153,030	5,212,894,797	178,214,083	3,024,546,226
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	400,865,449	(365,766,772)	-	-	35,098,677
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	215,935,283	4,703,826,551	9,812,626,075	13,895,066,264	2,519,540,242	2,924,991,321
Thuế Thu nhập cá nhân	38,740,808	104,772,455	1,063,725,724	989,976,436	28,503,600	168,284,535
Thuế Tài nguyên	-	2,162,136,894	4,663,726,724	3,203,068,798	-	3,622,794,820
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	226	520,407,640	572,568,833	1,075,420,086	20,900,958	38,457,119
Thuế bảo vệ môi trường	-	25,916,000	200,927,202	27,930,000	-	198,913,202
Các loại thuế khác	-	369,745,087	647,480,068	281,180,943	212,707,220	948,751,432
Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác	109,000	1,743,194,624	2,268,000,248	3,487,417,065	109,000	523,777,807
	393,489,737	12,165,643,030	24,926,441,132	28,172,954,389	2,959,975,103	11,485,615,139

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí phải trả khác	27,779,475,562	22,744,734,479
	27,779,475,562	22,744,734,479

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	97,760,374,798	93,112,005,303
	97,760,374,798	93,112,005,303
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	731,787,678	731,787,678
	731,787,678	731,787,678

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	2,796,919,859	3,016,919,860
	2,796,919,859	3,016,919,860
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	13,665,050,514	14,537,554,382
	13,665,050,514	14,537,554,382

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng phải trả chi phí nạo vét cảng	3,150,000,000	1,500,000,000
	3,150,000,000	1,500,000,000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1,101,135,914,618	4,087,045,423	(40,728,290)	(1,053,097,228)	14,921,475,470	(51,821,096,882)	179,126,307,772	1,246,355,820,883
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(19,282,523,604)	(7,445,953,989)	(26,728,477,593)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4,000,000,000	(8,323,166,080)	(8,274,031,714)	(12,597,197,794)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4,323,166,080)	(818,656,714)	(5,141,822,794)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7,455,375,000)	(7,455,375,000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	220,395,872	155,065,576	375,461,448
Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	(1,193,353,594)	1,193,353,594	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(53,000,000,000)	(53,000,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(74,294,000)	-	(74,294,000)
Số dư cuối năm trước	1,101,135,914,618	4,087,045,423	(40,728,290)	(1,053,097,228)	17,728,121,876	(78,087,331,100)	110,561,387,645	1,154,331,312,944

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	1,101,135,914,618	4,087,045,423	(40,728,290)	(1,053,097,228)	17,728,121,876	(78,087,331,100)	110,561,387,645	1,154,331,312,944
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	87,892,748,571	72,031,391,126	159,924,139,697
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(10,782,083,229)	-	(10,782,083,229)
lãng khác	-	-	-	-	-	5,035,215,912	-	5,035,215,912
Số dư cuối năm nay	<u>1,101,135,914,618</u>	<u>4,087,045,423</u>	<u>(40,728,290)</u>	<u>(1,053,097,228)</u>	<u>17,728,121,876</u>	<u>4,058,550,154</u>	<u>182,592,778,771</u>	<u>1,308,508,585,324</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1,072,153,914,618	97.37%	1,072,153,914,618	97.37%
Các cổ đông khác	28,982,000,000	2.63%	28,982,000,000	2.63%
	1,101,135,914,618	100%	1,101,135,914,618	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	110,113,591	110,113,591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110,113,591	110,113,591
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110,113,591</i>	<i>110,113,591</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110,113,591	110,113,591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110,113,591</i>	<i>110,113,591</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17,728,121,876	17,728,121,876
	17,728,121,876	17,728,121,876

23. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	13,659,562,904	18,659,562,904
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	13,659,562,904	18,659,562,904

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Dự án Phát triển bò thịt chất lượng cao, nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 25 tỷ VND, số dư tại 31/12/2020 là 0 tỷ VND.
- Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 31/12/2020 là 13.659.562.904 VND.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ Nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m².
- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 12.394,9 m².
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m².
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m².
- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m².
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m².
- Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m².
- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m².
- Xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm phục vụ Mô Ilmenit Cương Gián từ năm 2017 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 22.393,8 m².
- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mô Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 46.200 m².

Theo các hợp đồng trên, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn của các hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất số 104/2015/HĐTD ngày 16/09/2015 tại Thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ ngày 16/09/2015 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 8.001,7 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	498.904,51	541.174,95

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1,262,055,624,328	1,040,700,196,434

	<u>1,262,055,624,328</u>	<u>1,040,700,196,434</u>
26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	967,522,708,045	931,794,362,729
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(7,007,822,303)	(5,970,313,510)
	<u>960,514,885,742</u>	<u>925,824,049,219</u>
27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18,145,808,048	8,361,856,566
	<u>18,145,808,048</u>	<u>8,361,856,566</u>
28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	25,652,458,630	38,978,193,124
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	39,571,266	(39,571,265)
	<u>25,692,029,896</u>	<u>38,938,621,859</u>
29. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	939,340,117	1,141,871,681
Chi phí nhân công	6,487,018,331	7,885,687,401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,085,031,862	1,318,976,092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,007,644,788	3,656,124,494
Chi phí khác bằng tiền	18,760,450,922	22,844,593,875
	<u>30,279,486,020</u>	<u>36,847,253,543</u>
30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,418,697,396	1,507,487,040
Chi phí nhân công	28,621,522,859	30,412,810,291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,336,183,152	3,544,979,273
Chi phí dự phòng	3,506,580,873	3,726,041,391
Thuế, phí, lệ phí	474,322,844	504,008,495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,890,411,398	5,196,479,405
Chi phí khác bằng tiền	36,698,912,155	15,028,725,471

	<u>78,946,630,677</u>	<u>59,920,531,366</u>
31. THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập khác	16,932,186,143	3,088,587,098
	<u>16,932,186,143</u>	<u>3,088,587,098</u>
32. CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí khác	14,088,298,331	3,974,884,986
	<u>14,088,298,331</u>	<u>3,974,884,986</u>
33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Việt Lào	2,682,353,315	2,951,160,324
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	5,060,151,687	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	2,607,728,423	-
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	(697,102,260)	7,207,793,848
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	-	87,099,211
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>9,653,131,165</u>	<u>10,246,053,383</u>
34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI		
a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh do hợp nhất	21,712,972,886	22,994,742,893
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>21,712,972,886</u>	<u>22,994,742,893</u>
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do hợp nhất	(1,281,770,005)	1,129,548,214
	<u>(1,281,770,005)</u>	<u>1,129,548,214</u>

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	87,892,748,571	(19,282,523,604)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	87,892,748,571	(19,282,523,604)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	110,113,591	110,113,591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	798	(175)

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.105.634.374	-	113,154,476,346	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158,876,368,119	(35,322,088,031)	167,273,719,226	(26,634,769,470)
Các khoản cho vay	108.610.000.000	-	53,700,000,000	-
Đầu tư dài hạn	65.400.000.000	-	65.400.000,000	-
	395,992,002,493	(35,322,088,031)	399,528,195,572	(26,634,769,470)
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			340,247,089,368	347,787,060,545
Phải trả người bán, phải trả khác			196,275,097,577	375,939,362,871
Chi phí phải trả			27,779,475,562	22,744,734,479
			564,301,662,507	746,471,157,895

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài. tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	65,400,000,000	65,400,000,000
	-	-	65,400,000,000	65,400,000,000
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	65,400,000,000	65,400,000,000
	-	-	65,400,000,000	65,400,000,000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.105.634,374	-	-	63,105,634,374
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.797.473,088	5.756.807,000	-	123,554,280,088
Các khoản cho vay	108,610,000,000	-	-	108,610,000,000
	289,513,107,462	5,756,807,000	-	295,269,914,462
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.154,476,346	-	-	113,154,476,346

Phai thu khách hàng, phải thu khác	134.882.142.756	5.756.807.000	-	140.638.949.756
Các khoản cho vay	53.700.000.000	-	-	53.700.000.000
	301.736.619.102	5.756.807.000	-	307.493.426.102

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	83.234.892.806	257.012.196.562	-	340.247.089.368
Phải trả người bán, phải trả khác	195.543.309.899	731.787.678	-	196.275.097.577
Chi phí phải trả	27.779.475.562	-	-	27.779.475.562
	306.557.678.267	257.743.984.240	-	564.301.662.507
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	219.690.751.810	120.201.793.843	7.894.514.892	347.787.060.545
Phải trả người bán, phải trả khác	375.207.575.193	731.787.678	-	375.939.362.871
Chi phí phải trả	22.744.734.479	-	-	22.744.734.479
	617.643.061.482	120.933.581.521	7.894.514.892	746.471.157.895

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Lê Việt Thảo

Tổng Giám đốc